UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đồng Nai, ngày 25 tháng 6 năm 2024

BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP ĐỂ XÉT TỐT NGHIỆP ĐỢT THÁNG 6/2024

Lớp CĐD12C (Niên khóa 2021-2024) - Ngành Dược - Hệ Cao đẳng Chính quy

TT	Mã SV	Họ và Tên	Giáo dục chính trị	Pháp luật	Tin học	Hóa hữu cơ	Khoa học cơ bản	Hóa sinh	Giáo dục thể chất	Anh văn 1	Xác suất thống kê y học	Giải phẫu – Sinh lý	Vi sinh – Ký sinh trùng	Hóa phân tích	Anh Văn 2	Y đức - Tổ chức y tế	Hóa dược	Tổ chức quản lý dược - Pháp chế Dược	Thực vật - Viết đọc tên thuốc	Giao tiếp - GDSK trong thực hành chuyên ngành	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Bệnh học cơ sở	Bào Chế 1	Dược lý 1	Dược liệu	Quản lý tồn trữ thuốc	Bào chế 2	Dược lý 2	Dược động học - Dược lâm sàng	Kiểm nghiệm	Kinh tế dược- Quản trị kinh doanh và marketing dược (*)	Thực hành NCKH	Thực tế tốt nghiệp	Kỹ năng phân phối và bán lẻ thuốc (*)	Điểm TBC tích lũy	Số TC tích lũy	Số TC chưa tích lũy
		Số tín chỉ	5	2	3	2	4	1	2	3	2	3	2	3	2	2	4	2	3	2	4	4	3	4	4	2	2	3	4	3	3	1	9	2			
		Thứ tự học phần	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32			
1	21212101	Nguyễn Hồng Anh	8.4	9.3	9.1	7.8	8.1	8.2	8	8.7	8.3	8.5	5.9	7.6	8.9	8.1	8.1	8.1	8.2	7.8	6.7	8.3	8.5	9.1	7.6	9.3	7.8	9.3	8.8	8.6	8.3	7.8	8.8	7.3	3.61	89	0
2	21212229	Cao Thị Phương Dung	8.5	9.8	9.5	6.1	8	6.7	6.3	7.9	9.5	7.8	5.9	7.4	8.2	8.4	6.7	6.8	7.7	5.8	7.8	7.9	8.1	8.6	8	8.5	8.2	8.1	7.4	8	7.8	7.8	8.3	7.5	3.28	89	0
3	21212105	Đinh Phạm Cao Kỳ Duyên	9.1	10	9.7	7.3	7.4	7.4	8.9	8.5	6.9	8	6.4	7.7	8.8	7.9	7.2	6.5	6.3	8.9	7.5	6.3	8.1	7.1	5.6	9.4	8	5.7	6.5	8.5	6.8	7.9	8	6.2	3.08	89	0
4	21212285	Bùi Hải Đăng	8.1	7.9	7.3	6.1	7.1	5.1	6.5	5	6.2	5.7	4.9	5.5	5.4	8	5.9	4.3	6	6.3	6.7	7.2	5.3	4.1	5.2	7.6	5.2	4.7	5.1	5.3	6.1	7.9	7.4	5.5	2.15	89	0
5	21212118	Ngô Thị Ninh Giang	8.4	9.1	8.7	7.4	7.5	7	7.1	5.9	6.5	8.1	6.2	6.2	6.7	8.1	7	6.8	7.2	7.3	7.3	7.7	7	7.7	6.9	8.2	7.2	6.3	7	8	6.6	8	7.7	6.2	2.93	89	0
6	21212108	Nguyễn Trịnh Quỳnh Giang	8.5	9.1	9.1	7.4	7.3	6.1	6.2	5.9	7.7	7.1	6.1	6.9	6.9	8.4	5.7	6.5	6.8	7.9	6.5	7.2	7.3	6.3	6.3	8.2	7.2	6	5.8	7.6	6.5	7.5	7.1	5.8	2.76	89	0
7	21212136	Phạm Nguyễn Gia Hân	8.7	8.8	9.1	6.9	7.5	5.7	5.8	7	6.5	5.9	5.7	6.6	7	7.8	6.2	7	6.6	7.9	6.3	6.6	6.9	5.1	5.9	7.9	7.4	5.3	6.8	6.7	7.1	7.3	8	6.9	2.74	89	0
8	21212124	Đoàn Công Hiếu	8	8.1	7	7.5	5.4	5.2	7.7	5.1	7.7	6.4	5.2	6.5	6.1	6.3	6.2	5.9	6.7	7.3	6.8	7.4	7	5.2	5.6	7.4	6	5.5	6.2	6.3	6.1	8	6.5	6.5	2.35	89	0
9	21212120	Huỳnh Thị Thu Hồng	8.5	9.2	M	6.6	7.9	6.7	7.1	8.4	7.9	7.6	6.3	7.1	8	8.3	7	7.6	7.4	7.4	6.9	7.6	6.9	8.6	7.9	8.8	7.6	7.1	7.1	7.9	7.2	7.9	7.6	7.6	3.13	89	0
10	21212117	Lê Thị Hồng	8.4	8.5	7.9	7.1	7.5	7.1	6.1	8	7.8	7.9	6.6	5.8	7.9	7.5	6.6	6.8	6.7	7.1	7.7	7.9	6.8	7.9	6.8	8	7.9	7.4	7.5	7.3	6.6	7.8	7.6	6	2.9	89	0
11	21212135	Đặng Thị Huệ	8.4	9	8.1	6.3	6	5.2	8	6.2	7.7	7.8	5.8	6.4	6.9	7.5	6.4	7.3	6.9	8.2	6.1	7.1	7.7	6.5	7	8.5	7.5	6.9	6.8	7.9	7.3	7.3	7.7	7.1	2.79	89	0
12	21212140	Trần Thị Huyền	8.4	9.4	7.4	5.3	5.4	5.9	7.1	6.1	5.9	7.9	6.5	6.5	7	8.1	7.3	7.9	6.8	8.4	M	7.5	7.3	7.5	5.7	8.3	7.4	8	6.8	6.9	7.1	7.7	8.6	6.6	2.89	89	0
13	21212133	Phạm Thị Thanh Hương	8.4	9.6	8	5.4	7	5.5	9.2	8.2	5.6	6	5.5	6.6	7	8.1	6.3	6	7.1	7.6	7.8	6.9	6.5	6	5.9	7.5	7.1	7	6	6.8	6.6	7.3	8.1	6	2.71	89	0
14	20212130	Võ Thanh Thúy Hường	9.2	8.3	8.7	5.8	5.9	5	6.4	5.9	8	5.9	5	5.6	6.1	7.5	6.1	5.2	6.5	7.4	7.4	6.5	7.5	5.2	6.4	8.3	7.2	5.8	6.3	7.5	6.4	8.7	8.1	7	2.6	89	0
15	21212128	Nguyễn Ngọc Khoa	8.4	8.1	7.5	6.3	5.9	5.2	5.9	7.2	5.5	5.1	5.3	5.8	7.4	8.6	6	6.4	6.5	5.7	7.3	7.1	7	5.1	4.9	7.2	7	5	5.3	6	7.7	7.9	7.3	5.8	2.4	89	0
16	21212348	Nguyễn Huỳnh Cơ Lộc	8.3	7.7	7.4	4.5	5.1		0	5.6	5.5	5.7		5.6	5.9	7.3	5.1	1.3	5.9	2.3		4.6	5	4.2	5.1	8.1	8.1	7.5	5.8	7.4	6.6	7	7.3	6.4	2.25	82	7
17	21212125	Nguyễn Hoàng Nam	8.1	8.4	6.7	5.7	5.4	5.5	8.1	8.4	6.5	7	5.6	6.8	8.1	7.8	6.5	5.8	6.9	8.3	7.7	7.4	6.7	6.3	5.2	7.5	6.3	5.5	6.1	6.1	7.1	7.8	7.5	6.4	2.56	89	0
18	21212111	Hồ Thị Thanh Nhiều	8.8	9.6	10	8.4	8.8	7.8	7.1	7.4	7.8	8.7	6.5	8.1	9.2	8.3	8.2	8	8.3	8.2	7.6	8	7.9	9	8.4	9	8.8	8.8	8.3	8.7	8.1	8	9	7.7	3.65	89	0
19	21212102	Phạm Nhật Quỳnh Khánh Như	8.4	8.3	6.6	6.3	8.1	6.6	5.8	7.3	7.7	7.5	5.9	7.3	8.7	7.8	7.3	7.5	7.7	7.5	5.8	7.3	8.1	8.7	7.9	8.8	8	7.5	7.1	7	8	7.9	7.2	7.7	3.13	89	0
20	21212100	Hoàng Thị Tố Phương	8.6	9.4	9.9	8.1	8.8	8.3	8.3	8.1	9.3	8.9	6.6	8.4	8.5	8.1	8	8.3	8.5	7.9	6.3	8	8.5	8.7	7.7	9.6	8.8	8.3	8.3	8.5	8.5	8	8.7	7.9	3.71	89	0
21	21212115	Đỗ Cao Sơn	8.1	9.2	7.9	5.5	6.7	7.1	6.3	7.7	7.4	6.8	5.2	6.6	8	7.8	6.2	5	6.4	7.8	7.2	6.3	6.4	4.7	5.2	7.9	6.8	4.4	5.4	5.9	6.6	7.8	7.3	5.5	2.38	89	0
22	21212119	Nguyễn Đức Duy Tân	8.1	9	M	5.2	6.6	5	7.3	6.9	7.5	4.8	4.9	7.2	5.9	6.9	5.7	7.2	7.3	7.5	7.7	5.8	5.8	5.2	5.6	8.4	7	5.8	5.9	6.9	7.1	7.6	7.5	7.2	2.48	89	0
23	21212099	Nguyễn Trúc Thanh	8.4	9.5	8	5.9	6.7	5.5	6.8	6.1	6.5	7	5	6.9	6	7.5	6.6	6.5	5.9	6.4	6.1	7.9	6.1	5.7	6.3	8	8.1	5.3	6.4	7.7	6.2	7.3	6.8	6.7	2.51	89	0
24	21212103	Nông Thị Ngọc Thu	8.6	9.6	8.2	6.8	7.8	6.5	7.1	7.6	6.7	7.5	4.9	7.2	5.7	8	7.4	6.3	6.9	8.3	5.9	8.2	7.5	7.7	6.4	7.5	8.1	7.2	7.1	7.8	6.7	7.8	7.7	7.4	2.96	89	0
25	21212114	Nguyễn Ngọc Anh Thư	8.4	9.3	9.3	8.3	8	8.6	5.4	8.6	8.4	8.6	6.5	7.7	9	7.7	8.2	7.7	8.5	8.5	7.5	7.7	8.2	8.6	7.7	9.1	8.2	8	7.6	8.5	8.9	7.9	8.3	8.1	3.54	89	0
26	21212123	Chu Thị Hoài Thương	8.4	7.9	6.4	6	7	6.7	5.1	6.5	5.6	7.3	6.2	6.2	6.5	7.8	6.7	7.6	7.4	7	6	7.7	6.7	6.9	6.1	8.5	7	6.9	7.5	8.1	7.4	8	7.7	7.4	2.78	89	0
27	21212112	Đào Hoàng Yến Thy	8.8	9.3	8.4	7.2	8	7.6	5.1	7.3	7.4	8.3	5.6	7.5	6.8	7.8	6.6	7.3	6.5	8.8	6.8	7.3	7.7	8.5	7.1	8.8	8.1	8.1	7.3	8.5	8.2	7.3	7.9	7.2	3.23	89	0
28	21212116	Nguyễn Thị Thùy Trang	8.4	7.8	5.4	5.8	5	5.3	5.3	5	7.1	5.6	5	5.9	5.2	7.5	5.8	5.2	4.8	5.3	6.1	6.5	5.9	5.7	5.2	6.6	6.3	5.7	6	6.2	8.1	7.7	7	4.8	2.16	89	0
29	21212197	Võ Diệp Hoài Trinh	8.8	8.7	7.2	7.9	7.7	7.7	5.3	7.4	7.1	7	5.8	7.1	7	7.8	7.6	7.1	5.8	8.3	6.3	7.4	7.9	8.1	7	8.5	8	8	7.1	8.2	6.9	7.8	8.3	7.1	3.16	89	0
30	21212204	Phạm Xuân Trường	8.4	8.9	9.5	7.4	8.4	7.6	8.3	7.7	6.9	7.5	5.4	7.4	7.2	7.8	7.3	7.2	7.3	8.6	7.2	8.2	8.3	7.3	7.5	9.2	7.5	7.5	7.5	8.7	8	8	8.3	6.8	3.24	89	0
31	21212137	Trần Thị Thanh Tuyền	8.5	9.1	9.2	6.6	7	8	0	8.6	6.7	7.6	6.2	5.4	9	7.5	7.8	7.1	6.9	8.1	6.8	7.8	7.1	7.6	8.2	9	8.1	7.9	7.5	8.6	8.4	8	8.4	7.6	3.24	89	0
32	21212129	Đoàn Thị Cẩm Vân	8.4	7.7	9	7.2	5.4	5.3	9.7	6.3	7.8	6	5.6	7.2	7	7.2	6.4	6.8	6.5	6.5	7.2	8.1	7	6.5	6	7	7.6	6.1	6.6	7.3	5.5	7.8	8	6.6	2.71	89	0

HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Hồng Quang